

Số: 278/QĐ-BQL

Thuận Bắc, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi phí quản lý dự án của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc lần cuối năm 2024

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/2/2002 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-BQL ngày 30/12/2024 của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024 (lần cuối);

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai:

1.1 Công khai phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi QLDA năm 2024 (lần cuối).
(Đính kèm QĐ số 277/QĐ-BQL ngày 30/12/2024)

1.2 Thời gian công khai là 30 ngày.

Điều 2. Kế toán BQL dự án đầu tư xây dựng và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Công khai tại trụ sở BQL;
- Lưu VT.

**PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH**



Nguyễn Đăng Thư

Số: 277/QĐ-BQL

Thuận Bắc, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024 (lần cuối)

GIÁM ĐỐC BQLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN THUẬN BẮC

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND huyện Thuận Bắc về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND huyện Thuận Bắc về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01/10/2024 của Bộ Tài chính về việc Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND huyện Thuận Bắc về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 đối với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-BQL ngày 20/12/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc về việc Phê duyệt dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-BQL ngày 24/5/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc về việc Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024 (lần 01);

Căn cứ quyết định số 257/QĐ-BQL ngày 04/12/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc về việc Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024 (lần 04);

Căn cứ nguồn thu được trích từ chi phí quản lý dự án của các công trình được giao quản lý và nguồn thu hợp pháp khác trong năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi quản lý dự án năm 2024 (lần cuối) của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc, giá trị dự toán được duyệt là: **2.555.339.946 đồng**, cụ thể như sau:

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
1	2	3=4+5	4	5	6
A	PHẦN THU	2.555.339.946	2.222.134.206	333.205.740	
I	Tổng thu	2.555.339.946	2.222.134.206	333.205.740	
1	Nguồn thu năm trước chuyển sang				
2	Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý = a+b	2.222.134.206	2.222.134.206		
2.1	Trường MG Phước Kháng (phòng đa năng cơ sở chính; 05 phòng học cơ sở Suối Le, 04 phòng, bếp ăn liên hoàn, nhà vệ sinh cơ sở Cầu Đá)	391.352.759	391.352.759		
2.2	Dự án phát triển du lịch công đồng trên địa bàn xã Phước Chiến	154.701.510	154.701.510		
2.3	Đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây dựng nhà ở cho dân thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn	218.300.620	218.300.620		
2.4	Hệ thống điện phục vụ vùng sản xuất Cây Sung-Tà Lốc thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn	55.437.489	55.437.489		
2.5	Đường giao thông xã Phước Chiến	107.317.052	107.317.052		
2.6	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	234.883.993	234.883.993		
2.7	Trường Mẫu giáo Bắc Sơn	138.235.262	138.235.262		
2.8	Đường D2 nối dài đến Khu công nghiệp Du Long	385.827.960	385.827.960		Chuyển sang năm sau 300tr tiếp tục sử dụng (II)
2.9	Hệ thống kênh mương các thôn xã Phước Kháng	228.616.993	228.616.993		
2.10	Cải tạo nút giao thông Quốc Lộ 1A tại lý trình Km 1537+150,000 (giai đoạn 2 theo QĐ 129/QĐ-UBND ngày 24/01/2024)	75.313.429	75.313.429		

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
2.11	Trường tiểu học Gò Sạn (hạng mục 03 phòng bộ môn)	67.250.684	67.250.684		
2.12	Trường tiểu học Công Hải (hạng mục 02 phòng học, 03 phòng bộ môn)	75.405.106	75.405.106		
2.13	Trường tiểu học Xóm Bằng (hạng mục 03 phòng bộ môn)	89.491.349	89.491.349		
3	Dự án bổ sung trong năm				
4	Nguồn thu hợp pháp khác=a+b	333.205.740		333.205.740	
4.1	Nhà làm việc Công an xã Bắc Phong	45.935.180		45.935.180	
4.2	Sửa chữa trụ sở làm việc UBND huyện Thuận Bắc	25.845.000		25.845.000	
4.3	Nhà làm việc Công an xã Bắc Sơn	44.798.000		44.798.000	
4.4	Bảo dưỡng hoa viên, cây xanh khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	10.471.255		10.471.255	
4.5	Bảo dưỡng hoa viên, cây xanh khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc năm 2024	36.561.772		36.561.772	
4.6	NC, SC kênh tưới thuộc tuyến bi số 02A thôn Mỹ Nhon, xã Bắc Phong	6.689.150		6.689.150	
4.7	NC, SC kênh tưới đồng Góc Dâu thôn Ba Hồ, xã Công Hải	6.721.780		6.721.780	
4.8	Khắc phục sạt lở đoạn đường đập Cây Sung đến vùng Tà Lốc thôn Xóm Bằng xã Bắc Sơn	4.611.600		4.611.600	
4.9	Sửa chữa các trường học cấp tiểu học năm 2024	16.250.461		16.250.461	
4.10	Sửa chữa các trường học cấp mẫu giáo năm 2024	3.619.535		3.619.535	
4.11	Sửa chữa các trường học cấp THCS năm 2024	13.793.370		13.793.370	
4.12	Duy tu sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn Động Thông, (Đoạn từ nhà Bà Chamaléa Thị Đanh đến nhà bà Chamaléa Thị Nhé)	12.557.310		12.557.310	

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
4.13	Duy tu sửa chữa đoạn đường thôn Tập Lá (Đoạn từ nhà ông Chamaléa Toàn Giáp tỉnh lộ 706)	18.342.529		18.342.529	
4.14	Duy tu sửa chữa các tuyến đường giao thông Nông thôn đầu suối A, (Đoạn 1 từ nhà ông Chamaléa Tấn đến nhà ông Chamaléa Quyển); (Đoạn 2 từ nhà bà Chamalé Thị Theo đến nhà ông Kator Tư)	18.392.094		18.392.094	
4.15	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế	57.633.811		57.633.811	
4.16	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông xã Công Hải	5.171.598		5.171.598	
4.17	Duy tu, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, xã Công Hải	5.752.789		5.752.789	
4.18	Thu lãi tiền gửi từ tài khoản 3739 (tháng 8-9-10-11/2024)	58.506		58.506	
5	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ				
II	Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp sử dụng	300.000.000	300.000.000		
1	Đường D2 nối dài đến Khu công nghiệp Du Long	300.000.000	300.000.000		
III	Nguồn thu được sử dụng trong năm (III)=(I)-(II)=(a)+(b)+(c)+(d)	2.255.339.946	1.922.134.206	333.205.740	
1	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ				(a)
2	Nguồn thu được sử dụng trong năm dành cho chi thường xuyên	2.255.339.946	1.922.134.206	333.205.740	(c)
3	Nguồn NSNN cấp cho chi không thường xuyên				(b)
4	Nguồn thu được sử dụng trong năm dành cho chi không thường xuyên				(d)
B	PHẦN CHI				
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	2.255.339.946	1.922.134.206	333.205.740	≤ (c)
1	Tiền lương	594.421.200	594.421.200		
2	Tiền công	21.200.000	16.033.620	5.166.380	

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
3	Các khoản phụ cấp lương	101.029.560	42.802.746	58.226.814	
3.1	Phụ cấp làm thêm giờ	98.923.560	40.696.746	58.226.814	
3.2	Phụ cấp cấp ủy	2.106.000	2.106.000		
4	Các khoản trích nộp theo lương	133.369.686	133.369.686		
5	Chi khen thưởng				
6	Chi phúc lợi tập thể				
7	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	19.635.649	15.841.679	3.793.970	
8	Chi mua vật tư văn phòng	40.299.676	24.640.439	15.659.237	
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền	7.220.623	5.265.315	1.955.308	
10	Chi hội nghị				
11	Chi công tác phí	36.000.000	24.000.000	12.000.000	
12	Chi thuê mướn	49.500.000	40.119.713	9.380.287	
13	Chi đoàn công tác tại nước ngoài				
14	Chi vào đoàn				
15	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	30.100.000	25.710.000	4.390.000	
16	Mua sắm tài sản phục vụ quản lý				
17	Chi phí khác	1.222.563.552	999.929.808	222.633.744	
18	Dự phòng				
II	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)				=(a)
1	Chi không thường xuyên từ nguồn NSNN cấp				=(b)
1.1	Đầu tư xây dựng cơ bản				
1.2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý dự án				
1.3	Sửa chữa lớn tài sản cố định				
1.4	Thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)				
1.5	Khác				
2	Chi không thường xuyên theo quy định từ Quỹ				=(d)
2.1	Đầu tư xây dựng cơ bản				
2.2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý dự án				

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
2.3	Sửa chữa lớn tài sản cố định				
2.4	Thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)				
2.5	Khác				

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Tổ chức-Hành chính-Kế toán và Phòng quản lý dự án BQL dự án đầu tư xây dựng căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND huyện (B/c);
- Phòng TC-KH huyện;
- KBNN Thuận Bắc;
- Lưu VT;KT.



Nguyễn Đăng Thư